

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn;
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương; dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 160/2018/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định thời hạn phê duyệt quyết toán ngân sách cấp xã, cấp huyện; thời gian Ủy ban nhân dân các cấp gửi báo cáo đến các Ban của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân cùng cấp, thời gian Ủy ban nhân dân các cấp giao dự toán ngân sách và các biểu mẫu phục vụ công tác lập báo cáo của Ủy ban nhân dân các cấp;

Căn cứ Công văn số 965/UBND-KT ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc xử lý tài chính, ngân sách Nhà nước; tài sản công khi tổ chức lại đơn vị hành chính cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Thuận về việc phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Thuận về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Thông báo số 21/TB-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Thuận về kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện năm 2024;

Xét Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên



địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phê chuẩn quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024, cụ thể như sau:

I. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 49.906.433.375 đồng.

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước
do địa phương quản lý: 607.144.260 đồng.
- Thu từ khu vực Công thương nghiệp
ngoài quốc doanh: 20.159.032.960 đồng.
- Lệ phí trước bạ: 12.036.631.009 đồng.
- Thu tiền sử dụng đất: 3.304.992.530 đồng.
- Thu tiền thuê đất: 137.700.659 đồng.
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 12.852.295 đồng.
- Thu phí và lệ phí: 2.234.463.250 đồng.
- Thuế thu nhập cá nhân: 7.995.788.610 đồng.
- Các khoản thu ngân sách khác: 3.417.827.802 đồng.

II. Tổng thu ngân sách địa phương: 1.082.228.899.031 đồng.

1. Thu ngân sách cấp huyện: 987.357.310.558 đồng.

- Các khoản thu huyện hưởng theo phân cấp: 24.587.982.973 đồng.
- Thu kết dư ngân sách năm trước: 0 đồng.
- Thu chuyển nguồn năm trước sang: 169.222.685.030 đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 793.416.262.614 đồng.
- Thu nộp trả từ ngân sách cấp dưới: 130.379.941 đồng.

2. Thu ngân sách cấp xã: 94.871.588.473 đồng.

- Các khoản thu cấp xã theo phân cấp: 4.698.046.687 đồng.
- Thu kết dư ngân sách năm trước: 0 đồng.
- Thu chuyển nguồn năm trước sang: 5.958.669.499 đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 84.214.872.287 đồng.

III. Tổng chi ngân sách địa phương: 1.082.228.899.031 đồng.

1. Chi ngân sách huyện: 987.357.310.558 đồng.

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 263.905.376.762 đồng.

- Chi thường xuyên: 421.732.010.188 đồng.
- Chi chuyển nguồn: 217.194.305.423 đồng.
- Chi bổ sung cho ngân sách xã: 84.214.872.287 đồng.
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 310.745.898 đồng.

2. Chi ngân sách cấp xã: 94.871.588.473 đồng.

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 9.065.116.748 đồng.
- Chi thường xuyên: 79.589.967.083 đồng.
- Chi chuyển nguồn: 6.086.124.701 đồng.
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 130.379.941 đồng.

IV. Kết dư ngân sách: 0 đồng.

1. Ngân sách huyện: 0 đồng.

2. Ngân sách xã: 0 đồng.

(Có phụ lục số 02, 03 và các biểu mẫu chi tiết số: 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Kinh tế - Xã hội của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Thuận khóa XI, kỳ họp thứ hai mươi ba thông qua ngày 29 tháng 5 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký. *Syl*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ VN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- LĐVP, CVNC;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Thường trực HĐND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thoàn

Phụ lục 02

THUYẾT MINH CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2024 SANG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Số dư dự toán	Số dư tạm ứng	Diễn Giải
	TỔNG CỘNG (A+B)	223.280.430.124	84.888.674.748	138.391.755.376	
A	NGÂN SÁCH HUYỆN (A.1+A.2+A.3)	217.194.305.423	78.802.550.047	138.391.755.376	
A.1	CHI ĐẦU TƯ XDCB	147.358.989.882	22.910.054.375	124.448.935.507	
I	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	368.623.091	244.537.733	124.085.358	
a	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	124.085.358	0	124.085.358	
	Năm trước chuyển sang	124.085.358	0	124.085.358	
1	Trụ sở UBND Xã VB Nam	24.085.358		24.085.358	
2	Sân vườn huyện ủy	100.000.000		100.000.000	
b	Chương trình MTQG phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số	244.537.733	244.537.733		
b.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	205.469.137	205.469.137		
b.1.1	UBND xã Vĩnh Bình Bắc	26.690.059	26.690.059		
1	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt	26.690.059	26.690.059		
b.1.2	UBND xã Phong Đông	178.779.078	178.779.078		
1	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt	178.779.078	178.779.078		
b.2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số	39.068.596	39.068.596		
b.2.1	UBND xã Vĩnh Bình Bắc	5.068.596	5.068.596		
1	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao vùng đồng bào dân tộc thiểu số	5.068.596	5.068.596		
b.2.2	UBND xã Phong Đông	34.000.000	34.000.000	0	
1	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số	34.000.000	34.000.000		
II	NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT	26.634.690.023	6.344.690.023	20.290.000.000	
a	Các hoạt động kinh tế	26.634.690.023	6.344.690.023	20.290.000.000	
	Công trình giao thông tỉnh phân bổ	26.634.690.023	6.344.690.023	20.290.000.000	

TT	Nội dung	Tổng số	Số dự toán	Số dự tạm ứng	Diễn Giải
1	Dự án nâng cấp cải tạo đường Vĩnh Phong ĐH 57	3.494.092.762	3.494.092.762		
2	Đường trục D3, huyện Vĩnh Thuận	23.140.597.261	2.850.597.261	20.290.000.000	
III	NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT	10.165.874.744	0	10.165.874.744	
a	Các hoạt động kinh tế	10.165.874.744	0	10.165.874.744	
a.1	Công trình giao thông tỉnh phân bổ	9.848.334.280	0	9.848.334.280	
1	Đường Kênh Lô A, xã Vĩnh Bình Bắc	3.136.154.858		3.136.154.858	
2	Đường Rạch Đình, xã Vĩnh Phong	3.496.723.087		3.496.723.087	
3	Đường Kênh Đồn Đông – Kênh 4000, xã Vĩnh Thuận	3.215.456.335		3.215.456.335	
a.2	Công trình thủy lợi	317.540.464	0	317.540.464	
01	Kênh cả nhẹ	70.972.207		70.972.207	
02	Kênh 1	246.568.257		246.568.257	
IV	VAY TÍN DỤNG ƯU ĐÃI	1.089.366.362	0	1.089.366.362	
	Năm 2010 chuyển sang	854.378.570	0	854.378.570	
01	Cầu lộ mới (VBB - Ba đình)	200.000.000		200.000.000	
02	Đường Kinh Định cư	69.933.550		69.933.550	
03	Cầu ngã ba cây bàng	7.622.933		7.622.933	
04	Đường bạch ngư (Đoạn 2)	31.822.087		31.822.087	
05	5 cầu trên tuyến VT- Đập đá	545.000.000		545.000.000	
	Nguồn vốn năm trước chuyển sang	234.987.792	0	234.987.792	
01	Nhà xe, sân, nhà cầu lông huyện ủy	234.987.792		234.987.792	
V	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	88.449.387.631	364.778.588	88.084.609.043	
a	Nguồn vốn NSTW theo lĩnh vực	88.084.609.043	0	88.084.609.043	
1	Đầu tư xây dựng công trình Đường Ven Sông Cái Lớn (trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận)	88.084.609.043		88.084.609.043	
b	Vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	134.895.728	134.895.728	0	
1	Đường GTNT Kênh Kè một	76.848.370	76.848.370		
2	Đường GTNT Kênh Cô Bạch	58.047.358	58.047.358		
c	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	229.882.860	229.882.860		
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số	229.882.860	229.882.860		
c.1	UBND xã Phong Đông	226.700.000	226.700.000		

TT	Nội dung	Tổng số	Số dự toán	Số dự tạm ứng	Diễn Giải
1	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số	226.700.000	226.700.000		
c.2	UBND xã Vĩnh Bình Bắc	3.182.860	3.182.860	0	
1	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số	3.182.860	3.182.860		
VI	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh được chuyển nguồn sang năm 2024	20.651.048.031	15.956.048.031	4.695.000.000	
a	Lĩnh vực giáo dục	18.857.236.765	14.555.236.765	4.302.000.000	
1	Trường Tiểu học Bình Minh; HM: Xây dựng mới nhà đa năng (điểm chính) + Xây dựng mới 06 phòng học (điểm ngã 6); San lấp, sân nền, hệ thống thoát nước; thiết bị.	10.380.657.297	6.078.657.297	4.302.000.000	
2	Trường Tiểu học Vĩnh Thuận 1; HM: Xây dựng mới 12 phòng học; Sân nền, hệ thống thoát nước; thiết bị	8.476.579.468	8.476.579.468		
b	Lĩnh vực quản lý nhà nước	1.793.811.266	1.400.811.266	393.000.000	
1	Hội trường UBND xã Bình Minh	24.560.082	24.560.082		
2	Hội trường UBND xã Vĩnh Bình Nam	36.610.151	36.610.151		
3	Hội trường UBND xã Phong Đông	23.664.606	23.664.606		
4	Hội trường UBND xã Vĩnh Phong	87.168.088	87.168.088		
5	Hội trường UBND xã Vĩnh Bình Bắc	54.112.594	54.112.594		
6	Hội trường UBND huyện Vĩnh Thuận	1.567.695.745	1.174.695.745	393.000.000	
A.2	NGUỒN CỎ TẠI HUYỆN	27.438.520.277	27.438.520.277	0	
1	Nguồn sự nghiệp giáo dục	3.708.124.577	3.708.124.577	0	
	- Kinh phí tăng lương niên hạn	784.578.983	784.578.983		
	- KP Hỗ trợ chi phí học tập NĐ 86	144.450.144	144.450.144		
	- KP HT trẻ ăn trưa	11.870.000	11.870.000		
	- Kinh phí mở lớp trung cấp chính trị	500.125.450	500.125.450		
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị tình bổ sung sau 30/9	981.100.000	981.100.000		
	- Kinh phí 5% tiết kiệm chi thường xuyên	1.286.000.000	1.286.000.000		
2	Sự nghiệp kinh tế	22.422.652.440	22.422.652.440	0	
	- Kinh phí nâng cấp đô thị cây xanh	7.000.000.000	7.000.000.000		
	- Kinh phí nghị định 35/2015/NĐ-CP (tính bổ sung sau 30/9)	2.400.000.000	2.400.000.000		
	- Kinh phí nghị định 35/2015/NĐ-CP	2.787.540.000	2.787.540.000		



TT	Nội dung	Tổng số	Số dự toán	Số dự tạm ứng	Diễn Giải
	Kinh phí tỉnh BSMT (tuyên truyền giáo dục người dân và hoạt động 1 cửa cho cấp huyện, cấp xã theo Đề án 06; (NQ số 09/2023/NQ-HĐND; bình đẳng giới; Trung tâm Văn hóa-Thể thao và Học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn...	755.000.000	755.000.000		
	- Kinh phí nâng cấp sửa chữa đường ĐH61 xã Vĩnh Bình Nam	200.000.000	200.000.000		NS huyện
	- Kinh phí chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (tính bổ sung sau 30/9)	500.000.000	500.000.000		
	- Kinh phí sự nghiệp giao thông	176.543.176	176.543.176		BQL nộp trả
	- Kinh phí nâng cấp đô thị cây xanh	413.479.236	413.479.236		BQL nộp trả
	- Kinh phí nghị định 42/2012/NĐ-CP; 35/2015/NĐ-CP; 62/2019/NĐ-CP	1.634.788.713	1.634.788.713		BQL, NN nộp trả
	- Kinh phí sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	480.771.103	480.771.103		BQL nộp trả
	- Kinh phí đảm bảo hoạt động kinh tế khác: cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các công trình thực hiện nhiệm vụ địa phương	3.094.632.768	3.094.632.768		
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch	823.000.000	823.000.000		
	- Kinh phí đào tạo nghề cho thanh niên vùng DTTS (CTMTQG 00515-021);	43.300	43.300		Phòng NN nộp trả
	- Kinh phí HT dự án SX , đào tạo nghề LĐNT(CTMTQG 00394-012)	840.380	840.380		
	- Kinh phí HT dự án SX , đào tạo nghề LĐNT(CTMTQG 00493-021)	812.176.000	812.176.000		
	- Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn (CTMTQG 00493-011);	3.655.640	3.655.640		
	Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững năm 2024 (MCTMTQG : 00473-12-011)	9.172.400	9.172.400		Trung tâm Y tế nộp trả
	Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững năm 2024 (MCTMTQG : 00473-12-012)	20.739.000	20.739.000		
	Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững năm 2024 (MCTMTQG : 00473-12-021)	33.000.000	33.000.000		
	Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững năm 2024 (MCTMTQG : 00517-12-011)	111.500	111.500		
	- Kinh phí CTMTQG xóa mù chữ trong đồng bào DTTS (MCTMTQG 00515, - 011)	80.000.000	80.000.000		Phòng Giáo dục nộp trả
	- Kinh phí CTMTQG xóa mù chữ trong đồng bào DTTS (MCTMTQG 00515, - 021)	12.000.000	12.000.000		

TT	Nội dung	Tổng số	Số dự dự toán	Số dự tạm ứng	Diễn Giải
	- Kinh phí Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững Dự án 4; tiểu dự án 1; Phát triển giáo dục vùng nghèo, vùng khó khăn (mã 00397)	428.000.000	428.000.000		Phòng lao động nộp trả
	- Kinh phí Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững Dự án 4; tiểu dự án 3; Hỗ trợ làm việc bền vững (mã 00396)	214.000.000	214.000.000		
	- Kinh phí Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững Dự án 7; Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình (mã 00396)	62.400.000	62.400.000		
	- Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn (mã 00394)	45.381.998	45.381.998		
	- Kinh phí phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (CTMTQG 00474); QĐ 2709/QĐ-UBND ngày 31/5/2023.	340.000.000	340.000.000		Phòng nông nghiệp nộp trả
	- Kinh phí CTMTQG XD NTM mỗi xã 1 sp (OCOP -00405); QĐ 2091/QĐ-UBND ngày 27/4/2003	290.000	290.000		
	- Kinh phí chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (XD pano)	95.087.226	95.087.226		BQL nộp trả
3	Nguồn Sự nghiệp môi trường	41.709.096	41.709.096		
	- Kinh phí mua nhiên liệu xe chở rác và thuê ủ bãi rác năm 2024	41.709.096	41.709.096		
4	Đảm bảo xã hội	1.006.000	1.006.000		
	Kinh phí rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp có MSTB năm 2023 chuyển sang 2024	1.006.000	1.006.000		
5	Nguồn quản lý hành chính	372.616.766	372.616.766		
	Kinh phí tăng lương niên hạn	61.086.135	61.086.135		
	5% tiết kiệm chi thường xuyên	311.530.631	311.530.631		
6	Nguồn lương	892.411.398	892.411.398	0	
	Nguồn cải cách tiền lương	892.411.398	892.411.398		
A.3	NGUỒN TẠI ĐƠN VỊ SDNS	42.396.795.264	28.453.975.395	13.942.819.869	
1	Phòng Lao động TBXH	1.292.032.947	1.292.032.947	0	
	- Kinh phí đảm bảo xã hội (bổ sung)	33.521.900	33.521.900		12
	- Kinh phí thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp có mức sống trung bình năm 2024	12.892.000	12.892.000		12
	- Kinh phí đảm bảo xã hội	3.060.000	3.060.000		12
	Kinh phí Nghị định 20/2021/NĐ-CP	7.470.000	7.470.000		12
	- Về việc bổ sung kinh phí đảm bảo xã hội năm 2024	35.250.000	35.250.000		15
	- Kinh phí thực hiện chế độ, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	25.470.000	25.470.000		15

TT	Nội dung	Tổng số	Số dự toán	Số dự tạm ứng	Diễn Giải
	- Kinh phí hoạt động cơ quan	32.895.317	32.895.317		15
	- Kinh phí tổ chức hội nghị tiếp đoàn công tác huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long học tập kinh trao đổi nghiệm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	14.404.000	14.404.000		15
	- KP CTMTQG giảm nghèo dự án 4, tiểu dự án 1 phát triển giáo dục vùng nghèo, vùng khó khăn, 00474	272.000.000	272.000.000		12
	- Kinh phí Dự án 4; tiểu dự án 3; Hỗ trợ làm việc bền vững , 00474	164.897.000	164.897.000		12
	- KP CTMTQG giảm nghèo dự án 7 nâng cao năng lực giám sát, đánh giá chương trình , 00477	100.500.000	100.500.000		12
	- Đào tạo nghề nông thôn, mã CTMTQG 00493;	29.707.680	29.707.680		12
	- Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (mã CTMTQG 00474)	458.525.050	458.525.050		12
	- Dự án 6: Truyền thông giảm nghèo về thông tin (mã CTMTQG 00476)	15.940.000	15.940.000		12
	- Dự án 7: Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá chương trình (Nâng cao năng lực thực hiện chương trình), mã 00477	30.000.000	30.000.000		12
	- Dự án 7: Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá chương trình (Giám sát, đánh giá), mã 00477	55.500.000	55.500.000		12
2	BQL Dự Án ĐTXD	33.219.073.419	19.305.953.550	13.913.119.869	
	- KP ĐTXD các công trình	5.485.066.686	3.090.296.817	2.394.769.869	12
	- KP ĐTXD các công trình	3.430.570.570	2.982.120.570	448.450.000	12
	- KP ĐTXD các công trình K153 (CTMTQG 00502-021)	157.813.577	157.813.577		12
	- KP ĐTXD các công trình	7.729.673.030	4.263.673.030	3.466.000.000	15
	- KP ĐTXD các công trình	16.140.075.861	8.536.175.861	7.603.900.000	15
	- KP ĐTXD các công trình	275.873.695	275.873.695		15
3	Phòng Tài Nguyên- MT	54.187.182	54.187.182		
	- Kinh phí lập kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của huyện	54.187.182	54.187.182		12
4	Văn phòng HĐND-UBND	849.002.000	819.302.000	29.700.000	
	- BSKP MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 (MTQG 00515- 011)	93.242.000	93.242.000		15
	- BSKP MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 (MTQG 00516- 011)	470.300.000	470.300.000		15

TT	Nội dung	Tổng số	Số dự dự toán	Số dự tạm ứng	Diễn Giải
	- BSKP MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 (MTQG 00517-011)	52.780.000	52.780.000		15
	- BSKP MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 (MTQG 00519-011)	30.380.000	30.380.000		15
	- BSKP MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 (MTQG 00521-021)	141.600.000	141.600.000		15
	- BSKP MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 (MTQG 00521-011)	60.700.000	31.000.000	29.700.000	15
5	Phòng Nông Nghiệp & PTNT	111.240.000	111.240.000		
	- KP chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP (CTMT 00493)	111.240.000	111.240.000		12
6	Phòng Kinh Tế - HT	3.357.825.708	3.357.825.708		
	- Kinh phí hoạt động	60.691	60.691		13
	- Kinh phí sự nghiệp thị chính	34.403.959	34.403.959		12
	- Kinh phí QL KH&CN	12.370.000	12.370.000		12
	- Kinh phí điểm quy hoạch dân cư	3.270.241.058	3.270.241.058		12
	- Kinh phí trồng cây Hoàng yến tuyến đường hoa	40.750.000	40.750.000		15
7	Phòng Tư Pháp	32.000.000	32.000.000		
	- KP kiểm tra xử lý rà soát hệ thống VBQPPL và PBGDPL	3.000.000	3.000.000		15
	- Kinh phí gia hạn phần mềm kế toán MISA	6.000.000	6.000.000		15
	- Kinh phí giấy tờ hộ tịch	23.000.000	23.000.000		
8	Phòng Giáo Dục - ĐT	397.639.691	397.639.691		
	- Kinh phí sự nghiệp Giáo dục	9.006.000	9.006.000		12
	- Kinh phí sự nghiệp Giáo dục	67.539.151	67.539.151		12
	- Kinh phí sự nghiệp Giáo dục	321.094.540	321.094.540		12
9	Phòng Văn Hóa - TT	12.000.000	12.000.000		

TT	Nội dung	Tổng số	Số dự dự toán	Số dự tạm ứng	Diễn Giải
	- BSKP MTQG phát triển KT-XH bảo tồn văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2024 (MTQG 00516- 011)	12.000.000	12.000.000		15
10	Phòng Nội vụ	76.283.000	76.283.000	0	
	- Kinh phí khen thưởng ngành giáo dục đào tạo năm học 2023-2024	76.283.000	76.283.000		15
11	Phòng Tài chính - KH	861.470.000	861.470.000	0	
	- Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn và công tác giảng dạy năm học 2024-2025	861.470.000	861.470.000		15
12	Trường mẫu giáo Phong đông	125.000.000	125.000.000		
	- Kinh phí XD mái che điểm tập trung	125.000.000	125.000.000		15
13	Trường TH Thị Trấn 1	100.265.000	100.265.000		
	- Kinh phí sửa chữa phòng học	100.265.000	100.265.000		15
14	Trường TH Vĩnh Phong 3	2.500.000	2.500.000		
	- KP chi thường xuyên (CTP)	2.500.000	2.500.000		13
15	Trường THCS Thị Trấn	115.000.000	115.000.000		
	- KP hệ thống thoát nước và sân nền	115.000.000	115.000.000		15
16	Trường TH&THCS VBB	124.998.000	124.998.000		
	- Kinh phí cải tạo các phòng chức năng	124.998.000	124.998.000		15
17	Trường mẫu giáo Tân Thuận	98.000.000	98.000.000		
	- Kinh phí XD sửa chữa XD hàng rào, sân khấu ngoài trời, nhà vệ sinh	98.000.000	98.000.000		15
18	Trường mẫu giáo Vĩnh Phong	114.397.645	114.397.645		
	- Kinh phí XD 1 phòng học điểm đập đá	114.397.645	114.397.645		15
19	Trường mẫu giáo Vĩnh Thuận	121.750.696	121.750.696		
	- Kinh phí XD sửa chữa cơ sở vật chất Trường MG Vĩnh thuận (điểm 5000 kinh 14	121.750.696	121.750.696		15
20	Trung Tâm BDCT	1.332.129.976	1.332.129.976		
	- KP hoạt động thường xuyên	2.052.079	2.052.079		13
	- KP mở lớp trung cấp LLCT K128	1.330.000.000	1.330.000.000		12
	- KP đào tạo	77.897	77.897		12
B	NGÂN SÁCH XÃ	6.086.124.701	6.086.124.701		
1	Thị trấn Vĩnh Thuận	704.264.067	704.264.067	0	
01	Nguồn cải cách tiền lương năm 2024	68.129.580	68.129.580		

TT	Nội dung	Tổng số	Số dư dự toán	Số dư tạm ứng	Diễn Giải
02	Nguồn cải cách tiền lương năm 2023	10.319.708	10.319.708		
03	Nguồn vốn giảm nghèo bền vững năm 2024: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (00472)	354.700.000	354.700.000		
04	Nguồn vốn giảm nghèo bền vững năm 2024: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình (00477)	17.200.000	17.200.000		
05	Nguồn vốn giảm nghèo bền vững năm 2023: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình (00477)	20.000.000	20.000.000		
06	Nguồn vốn giảm nghèo bền vững năm 2022: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình (00477)	18.616.000	18.616.000		
07	Dự toán kinh phí thường xuyên tiết kiệm 5% của 06 tháng cuối năm 2024	46.800.000	46.800.000		
08	Dự toán kinh phí chi trả chênh lệch do thực hiện Nghị quyết 549/2021/NQ-HĐND đối với những người hoạt động không chuyên trách	10.728.000	10.728.000		
09	Dự toán kinh phí đảm bảo trợ cấp ngày công lao động cho lực lượng dân quân thường trực năm 2024	15.811.200	15.811.200		
10	Dự toán kinh phí chênh lệch hệ số lương do tăng biên chế cán bộ công chức và người hoạt động không chuyên trách	47.749.176	47.749.176		
11	Dự toán kinh phí bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ	35.498.103	35.498.103		
12	Dự toán kinh phí phụ cấp thâm niên ban chỉ huy quân sự năm 2022	24.711.400	24.711.400		
13	Dự toán kinh phí tiền ăn, ngày công lao động cho dân quân thường trực năm 2023	15.764.600	15.764.600		
14	Dự toán kinh phí phụ cấp đội dân phòng năm 2023	4.260.000	4.260.000		
15	Dự toán kinh phí hỗ trợ đóng BHXH, BHYT theo Nghị quyết 34/2022/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 của HĐND tỉnh Kiên Giang	85.000	85.000		
16	Dự toán kinh phí tham gia hội thi nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ "Tổ liên gia an toàn phòng cháy, chữa cháy năm 2024	100.000	100.000		
17	Kinh phí tập huấn, huấn luyện DQTV và chế độ chính sách cho dân quân thường trực năm 2021	13.191.300	13.191.300		
18	Dự toán kinh phí tập huấn, huấn luyện dân quân tự vệ, huấn luyện dự bị động viên và đảm bảo chế độ, chính sách cho lực lượng dân quân thường trực năm 2023	600.000	600.000		
2	Vĩnh Bình Bắc	1.272.417.088	1.272.417.088		
01	Kinh phí đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã 00472)	154.700.000	154.700.000		

TT	Nội dung	Tổng số	Số dự dự toán	Số dự tạm ứng	Diễn Giải
02	Kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã 00473)	41.807.000	41.807.000		
03	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT –XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Mã 00511)	256.000.000	256.000.000		
04	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT –XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Mã 00515)	113.973.280	113.973.280		
05	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT –XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Mã 00517)	200.000	200.000		
06	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT –XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Mã 00521)	44.000.000	44.000.000		
07	Kinh phí thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Mã 00502)	6.851.444	6.851.444		
08	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT –XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Mã 00511)	26.690.059	26.690.059		
09	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT –XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Mã 00516)	8.251.456	8.251.456		
10	Kinh phí thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Mã 00492)	76.848.370	76.848.370		
11	Kinh phí thực hiện NQ 549 đối với những người hoạt động KCT áp	10.281.000	10.281.000		
12	KP chế độ chính sách DVK giai đoạn 2021 – 2025, bình đẳng giới, Văn hóa – Thông tin, KP hoạt động HDND	4.820.000	4.820.000		
13	Kinh phí chi trả chế độ chính sách cho Dân quân thường trực năm 2024	114.741.000	114.741.000		
14	Kinh phí huấn luyện Dân quân tự vệ năm 2023	15.589.000	15.589.000		
15	Kinh phí đảm bảo trợ cấp ngày công lao động cho lực lượng dân quân thường trực năm 2024	28.541.700	28.541.700		
16	Kinh phí đảm bảo cho lực lượng tham gia bảo vệ ANTT cơ sở 6 tháng cuối năm 2024	38.419.200	38.419.200		
17	Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024	46.800.000	46.800.000		
18	Kinh phí đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	7.000.000	7.000.000		
19	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia XDNTM (Kinh phí sữa chữa trụ sở)	22.315.719	22.315.719		
20	Nguồn cải cách tiền lương 2023	131.993.699	131.993.699		

TT	Nội dung	Tổng số	Số dự dự toán	Số dự tạm ứng	Diễn Giải
21	Nguồn cải cách tiền lương 2024	122.594.161	122.594.161		
3	Vĩnh Bình Nam	510.919.718	510.919.718		
01	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở VH 05 ấp	43.790.239	43.790.239		
02	Tiền lương	214.801.082	214.801.082		
03	Chi chế độ ANTT	26.380.000	26.380.000		
04	Dự toán chi huấn luyện DQTV	31.770.122	31.770.122		
05	Kinh phí Ngày công lao động Lực lượng DQTV	15.811.200	15.811.200		
06	Dự toán chi người hoạt động KCT có bằng	5.800.000	5.800.000		
07	Kinh phí chi trả KCT áp theo NQ 549	26.522.000	26.522.000		
08	Tiền điện hộ nghèo	3.128.000	3.128.000		
09	Kinh phí NTM công trình Pano (00502)	753.428	753.428		
10	Kinh phí đóng BHXH, BHYT cán bộ theo NQ 34	7.923.600	7.923.600		
11	Kinh phí NTM công trình thấp sáng đường quê	1.900.447	1.900.447		
12	Kinh phí ngày công lao động, tiền ăn DQTV	1.952.100	1.952.100		
13	Tiết kiệm 5% thường xuyên 2024	46.800.000	46.800.000		
14	Dự toán chi thường xuyên tiết kiệm 10% 09 tháng cuối năm 2020	50.152.500	50.152.500		
15	Dự toán chi thường xuyên tiết kiệm 10% 06 tháng cuối năm 2021	33.435.000	33.435.000		
4	Bình Minh	493.329.595	493.329.595		
01	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã 00473)	245.000	245.000		
02	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 549/2024	11.100.500	11.100.500		
03	Dự án 7 Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình.(00477)	16.010.000	16.010.000		
04	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM (Mã 00502)	10.685.227	10.685.227		
05	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM (Mã 00405)	500.000	500.000		
06	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM (Mã 00395)	30.890.500	30.890.500		
07	Bổ sung kinh phí chi nhiệm vụ phát sinh các năm trước(Mã NKT 011)	23.745.600	23.745.600		
08	Bổ sung kinh phí chi nhiệm vụ phát sinh các năm trước(Mã NKT 341)	33.850.830	33.850.830		
09	Phụ cấp TTHTCĐ năm 2024(QĐ2619/QĐ-UBND ngày 05/07/2024)	5.886.000	5.886.000		
10	Bổ sung kinh phí chi nhiệm vụ phát sinh năm trước(Mã NKT 351)	1.120.000	1.120.000		
11	Bổ sung kinh phí chi nhiệm vụ phát sinh năm trước(Mã NKT 361)	3.118.000	3.118.000		
12	Bổ sung kinh phí chi nhiệm vụ phát sinh năm trước(Mã NKT 041)	203.000	203.000		
13	Bổ sung kinh phí chi nhiệm vụ phát sinh(tiền điện hộ nghèo 398)	3.528.000	3.528.000		
14	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM (Mã 00492)	133.151.387	133.151.387		



TT	Nội dung	Tổng số	Số dự toán	Số dư tạm ứng	Diễn Giải
15	5% Tiết kiệm chi thường xuyên	42.525.000	42.525.000		
16	Nguồn kinh phí chi thường xuyên	45.330.900	45.330.900		
17	Nguồn kinh phí bổ sung sau ngày 30/09	6.244.100	6.244.100		
18	Nguồn cải cách tiền lương	125.195.551	125.195.551		
5	Vĩnh Thuận	621.578.191	621.578.191		
01	Kinh phí đảm bảo trợ cấp ngày công lao động DQTV năm 2024	24.942.800	24.942.800		
02	kinh phí đón tiếp đoàn thăm định hồ sơ xã NTM năm 2024	5.390.000	5.390.000		
03	Kinh phí bổ sung mục tiêu các năm chuyển sang	61.500.194	61.500.194		
04	Kinh phí chi trả chênh lệch do thực hiện Nghị quyết 549/2021/NQ-HĐND đối với người hoạt động không chuyên trách cấp	20.562.000	20.562.000		
05	Kinh phí trợ cấp ngày công lao động DQTV năm 2023	27.379.200	27.379.200		
06	Kinh phí thực hiện chính sách Dân Vận khéo cấp xã giai đoạn 2021-2025, bình đẳng giới, văn hoá - thể thao	24.420.000	24.420.000		
07	Kinh phí được giao tự chủ chi thường xuyên	117.563.846	117.563.846		
08	Tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024	46.800.000	46.800.000		
09	Nông thôn mới: Hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân (00395)	15.519.700	15.519.700		
10	Xây dựng NTM: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện xây dựng Nông thôn mới (Pano tuyên truyền) (00502)	10.784.244	10.784.244		
11	Giảm nghèo bền vững: Truyền thông giảm nghèo về thông tin (00476)	19.400.000	19.400.000		
12	Giảm nghèo bền vững: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá chương trình (00477)	65.324.000	65.324.000		
13	Nguồn cải cách tiền lương	181.992.207	181.992.207		
6	Tân Thuận	575.756.294	575.756.294		
01	Giảm nghèo bền vững năm 2022: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (00472)	13.592	13.592		
02	Giảm nghèo bền vững năm 2023: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (00472)	35.036	35.036		
03	Giữ gìn và khôi phục cảnh quan nông thôn Việt Nam; phát triển các mô hình thôn, xóm, sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, khu dân cư kiểu mẫu	3.529.889	3.529.889		
04	KP phòng, chống dịch bệnh Covid-19, niên độ năm 2022	7.400.000	7.400.000		

TT	Nội dung	Tổng số	Số dự toán	Số dự tạm ứng	Diễn Giải
05	KP hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo Nghị quyết số 34	24.175.800	24.175.800		
06	Kinh phí bù hụt thu và hoàn ứng ngân sách huyện	102.460.000	102.460.000		
07	Kinh phí xây mới tổ 1 cửa và sân nền UBND xã	716.935	716.935		
08	Kinh phí chi trả chênh lệch do thực hiện NQ 549/NQ-HĐND đối với người không chuyên trách ấp (theo QĐ số 2660/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND huyện)	7.450.000	7.450.000		
09	Kinh phí chính sách dân vận khéo cấp xã giai đoạn 2021-2025 bình đẳng giới, văn hóa – thể thao và kinh phí hoạt động của HĐND theo NQ 09/2023/NQ-HĐND	15.740.000	15.740.000		
10	Kinh phí sửa cầu giao thông nông thôn 3000 kinh 2	770.591	770.591		
11	Lộ GTNT kênh Cô Bạch năm 2024	58.047.358	58.047.358		
12	Kinh phí đảm bảo trợ cấp ngày công lao động DQTV năm 2024	7.906.400	7.906.400		
13	Tăng thu năm 2024	90.841.682	90.841.682		
14	Nguồn cải cách tiền lương năm 2024	96.344.507	96.344.507		
15	Kinh phí 5% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2024	46.800.000	46.800.000		
16	Dự toán kp thường xuyên tiết kiệm 10% của năm 2020, 2021	83.587.500	83.587.500		
17	Kinh phí được giao tự chủ chi thường xuyên	29.937.004	29.937.004		
7	Vĩnh Phong	619.325.148	619.325.148		
01	Sửa chữa nhà văn hóa	160.783	160.783		
02	Phụ cấp DQTV	2.668.800	2.668.800		
03	Trợ cấp ngày công lao động DQTTT	68.045.700	68.045.700		
04	Nguồn xây dựng nông thôn mới	25.805.000	25.805.000		
05	Phụ cấp KCT áp NQ 549	23.542.000	23.542.000		
06	Kinh phí huấn luyện	3.624.000	3.624.000		
07	5% tiết kiệm chi thường xuyên	46.800.000	46.800.000		
08	Vốn XDNTM (502)	753.428	753.428		
09	Giảm nghèo bền vững (0497)	17.754.304	17.754.304		
10	Chi thường xuyên	271.591.333	271.591.333		
11	Bổ sung tăng lương NĐ 73	104.000.000	104.000.000		
12	Bồi dưỡng đội Bảo vệ ANTT	49.763.800	49.763.800		
13	Chi thường xuyên	4.816.000	4.816.000		
8	Phong Đông	1.288.534.600	1.288.534.600		



TT	Nội dung	Tổng số	Số dự dự toán	Số dự tạm ứng	Diễn Giải
01	Kinh phí thực hiện CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 (Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo-Mã CTMT 00472 Trong đó vốn TW 257.000.000đ, vốn địa phương 38.500.000đ).	295.500.000	295.500.000		
02	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được chuyển nguồn từ năm 2023 sang năm 2024. (Thực hiện DA 1 Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt-Mã CTMT 00511 trong đó vốn TW 67.600.000đ, vốn địa phương 32.400.000đ).	100.000.000	100.000.000		
03	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được chuyển nguồn từ năm 2023 sang năm 2024. (Thực hiện DA5 Phát triển giáo dục đầ tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực-Mã CTMT 00515 trong đó vốn TW 34.360.080đ, vốn địa phương 12.500.000đ).	46.860.080	46.860.080		
04	Kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới năm 2023 được chuyển sang năm 2024 (Thực hiện DA 10: Tăng cường công tác giám sát đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng NTM; Thực hiện phong trào thi đua cả nước chung tay XD NTM-Mã CTMT 00502 từ vốn địa phương)	5.145.384	5.145.384		
05	Kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới năm 2024 (Thực hiện DA 10.1: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin; truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới" 00502 từ vốn địa phương)	8.378.526	8.378.526		
06	Đơn vị đề nghị nộp trả chuyển giao và dự toán còn lại chuyển từ nguồn 15 năm 2022 sang nguồn 12 năm 2023 (Thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh theo QĐ số 3962 ngày 20/12/2022 của UBND huyện) và Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo Nghị quyết 34/2022/NQ-HĐND ngày 29/12/2023 của HĐND tỉnh KG. (Nội dung chi cho BHYT 2023). Các nội dung trên được chuyển nguồn từ năm 2023 sang năm 2024	16.846.200	16.846.200		
07	Kinh phí vốn đầu tư năm 2024 kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 thực hiện DA 1: Nâng cấp và mở rộng công trình nước sinh hoạt từ nguồn vốn địa phương.	178.779.078	178.779.078		

TT	Nội dung	Tổng số	Số dự dự toán	Số dư tạm ứng	Diễn Giải
08	Kinh phí mục tiêu vốn đầu tư năm 2024 kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện DA 6: Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trong đó vốn TW 226.700.000đ, vốn địa phương 34.000.000đ	260.700.000	260.700.000		
09	Kinh phí đảm bảo trợ cấp ngày công lao động DQTV năm 2024 (Theo QĐ số 8998/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận)	28.541.700	28.541.700		
10	Kinh phí đảm bảo hoạt động cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở 6 tháng cuối năm 2024 (Theo QĐ số 8997/QĐ-UBND, ngày 20/12/2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận)	54.780.000	54.780.000		
11	Dự toán KP thường xuyên tiết kiệm 5% năm 2024:	42.525.000	42.525.000		
12	Dự toán KP thường xuyên tiết kiệm 10% của 9 tháng cuối năm 2020: 45.562.500đ; Dự toán KP thường xuyên tiết kiệm 10% của 6 tháng cuối năm 2021: 30.375.000đ	75.937.500	75.937.500		
13	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị công lập và các cơ quan Nhà nước; các khoản không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi. Dự toán còn lại chi cho con người năm 2024	4.487.471	4.487.471		
14	Nguồn cải cách tiền lương năm 2024	170.053.661	170.053.661		

Phụ lục 03

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

Đơn vị tính: đồng

TT	ĐƠN VỊ	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2024	THỰC HIỆN NĂM 2024	SỐ SÁNH TH/DT
A	B	1	2	3	4
TỔNG CỘNG (A+B)			9.185.826.000	8.970.491.000	97,66
A	CẤP HUYỆN		7.768.000.000	7.768.000.000	100
		Kinh phí giao đầu năm 2024	7.768.000.000		
I	Sự nghiệp Y tế			509.037.500	
1	Trung tâm Y tế			509.037.500	
		BSKP phục vụ y tế lễ kỷ niệm 60 năm thành lập huyện; phục vụ y tế lễ khánh thành đền thờ AHLS		88.040.000	
		BSKP hỗ trợ tổ chức họp mặt kỷ niệm 69 năm ngày Thầy thuốc Việt Nam năm 2024		30.000.000	
		BSKP hỗ trợ Đoàn kiểm tra liên ngành an toàn thực phẩm trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận		47.900.000	
		BSKP hỗ trợ triển khai chiến dịch diệt lăng quăng hưởng ứng ngày ASEAN phòng, chống sốt xuất huyết lần thứ 14, năm 2024		116.947.500	
		BSKP hỗ trợ phun hóa chất diệt muỗi diện rộng phòng, chống sốt xuất huyết tại các điểm trường, Khu phố Vĩnh Đông I, Khu phố Vĩnh Phước I, năm 2024		226.150.000	
II	Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể			4.942.751.000	
1	Văn phòng Huyện ủy			2.169.564.000	
		BSKP xuất bản, bản tin Vĩnh Thuận Xuân Giáp Thìn năm 2024		271.500.000	
		BSKP tổ chức lễ kỷ niệm 60 năm thành lập huyện Vĩnh Thuận năm 2024		347.800.000	
		BSKP in ấn pano tuyên truyền sơ kết giữa nhiệm kỳ, lễ hội giao thừa và ảnh tặng BCH Đảng bộ huyện năm 2023; KP tổ chức các hoạt động chào mừng Lễ công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới		94.500.000	
		BSKP hoạt động của Thường trực, KP tổ chức cuộc thi viết bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, Kinh phí hỗ trợ các hoạt động phong trào khối Đoàn thể, chi phí chăm sóc cây xanh khuôn viên Huyện ủy, Tiếp các đoàn khách Trung ương, xây dựng không gian văn hoá Hồ Chí Minh, Hội nghị giao ban Văn phòng cấp ủy		827.344.000	
		BSKP thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2024 (Văn phòng huyện ủy)		200.000.000	
		BSKP thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2024 (Ban tuyên giáo)		27.600.000	

TT	ĐƠN VỊ	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2024	THỰC HIỆN NĂM 2024	SỐ SÁNH TH/DT
A	B	1	2	3	4
		BSKP tổ chức Hội thi báo cáo viên giỏi; kinh phí tổ chức cuộc thi chính luận bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, năm 2024		80.800.000	
		BSKP thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2024 (Văn phòng huyện ủy)		300.000.000	
		BSKP hỗ trợ khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý, năm 2024		20.020.000	
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT			315.800.000	
		BSKP trực bảo vệ thi công nạo vét kênh Sur Tính xã Vĩnh Phong		173.000.000	
		BSKP hỗ trợ Đoàn kiểm tra liên ngành về kiểm dịch kinh doanh giống thủy sản, kiểm tra và xử lý việc giết mổ, kinh doanh gia súc, gia cầm và sản phẩm gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện		110.800.000	
		BSKP tập huấn chuyển giao phổ biến nuôi trồng thủy sản cho nông dân năm 2024		32.000.000	
3	Phòng Lao Động - TB&XH			51.848.000	
		BSKP hưởng ứng tháng hành động về an toàn VSLĐ năm 2024; KP san lấp khu từ trần nghĩa trang liệt sĩ huyện		51.848.000	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng			378.511.000	
		BSKP cải tạo khu thu dung điều trị Covid-19 làm khu tạm cư cho người dân để thực hiện giải phóng mặt bằng đường cao tốc Bắc Nam đi qua địa bàn huyện		378.511.000	
5	Phòng Nội vụ			140.800.000	
		BSKP kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh		110.800.000	
		BSKP thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2024		30.000.000	
6	Văn phòng HĐND và UBND			451.227.000	
		BSKP chuẩn bị lễ kỷ niệm 60 năm thành lập huyện năm 2024		100.000.000	
		BSKP hỗ trợ đoàn công tác HĐND huyện học tập, trao đổi kinh nghiệm tại tỉnh Đồng Nai và Long an; Kp tập huấn nâng cao năng lực giám sát tại TP Đà Lạt tỉnh Lâm đồng năm 2024		158.617.000	
		BSKP hỗ trợ tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số lần thứ IV năm 2024		90.000.000	
		Bổ sung kinh phí tổ chức tọa đàm Hội đồng coi thi tốt nghiệp THPT tại huyện Vĩnh Thuận năm 2024		40.500.000	
		Bổ sung kinh phí tổ chức chào mừng 79 năm ngày truyền thống văn phòng các cơ quan hành chính nhà nước Cụm I năm 2024		62.110.000	
7	Phòng Văn hóa và Thông tin			67.040.000	
		BSKP tổ chức ngày hội gia đình văn hóa tiêu biểu huyện Vĩnh Thuận		67.040.000	
8	Phòng Tư pháp			343.860.000	

TT	ĐƠN VỊ	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2024	THỰC HIỆN NĂM 2024	SỐ SÁNH TH/DT
A	B	1	2	3	4
		BSKP thực hiện công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; hỗ trợ công chức thẩm định hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính và công tác phổ biến giáo dục pháp luật năm 2023		75.700.000	
		BSKP tập huấn hoà giải cơ sở cho hoà giải viên, tập huấn kiến thức pháp luật xử lý vi phạm HC, kiểm tra công tác xử lý vi phạm HC, tập huấn nghiệp vụ tiếp cận pháp luật, kiểm tra công tác hộ tịch, KP tổ chức hội nghị triển khai các đạo luật mới được quốc hội thông qua		145.000.000	
		BSKP thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, hoà giải cơ sở năm 2024		37.640.000	
		Bổ sung kinh phí tổ chức hội nghị triển khai các đạo luật mới được Quốc hội thông qua		85.520.000	
10	Huyện đoàn			231.408.000	
		BSKP hỗ trợ đội lễ tân phục vụ khánh thành đền thờ các AHLS, người có công huyện VT; KP phối hợp tổ chức khám bệnh cấp phát thuốc cho bệnh nhân nghèo, gia đình chính sách năm 2024		38.820.000	
		BSKP ra quân vệ sinh môi trường& Bồi dưỡng đội lễ tân kỷ niệm 60 năm thành lập huyện		19.040.000	
		BSKP hỗ trợ tham gia hoạt động Hội trại tòng quân năm 2024		9.150.000	
		BSKP hỗ trợ tổ chức Đại hội Hội LHTN cấp huyện, nhiệm kỳ 2024-2029		78.866.000	
		BSKP hỗ trợ tổ chức họp mặt cháu ngoại Bác Hồ huyện Vĩnh Thuận, năm học 2023-2024		31.260.000	
		BSKP tổ chức tiếp sức mùa thi năm 2024		19.000.000	
		Bổ sung kinh phí hỗ trợ tổ chức Đại hội liên hiệp thanh niên Việt Nam cấp huyện, nhiệm kỳ 2024-2029 (đợt 2)		35.272.000	
11	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc			356.953.000	
		BSKP tổ chức hoạt động giám sát của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội huyện Vĩnh Thuận năm 2024		37.304.000	
		BSKP hỗ trợ Đại hội đại biểu mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp huyện nhiệm kỳ 2024-2029; kinh phí Đại hội Hội đoàn kết sư sãi yêu nước huyện lần thứ VI, nhiệm kỳ 2024-2029		150.829.000	
		Bổ sung kinh phí hỗ trợ mua sắm trang thiết bị hội trường Hội đoàn kết sư sãi yêu nước, năm 2024		98.820.000	
		Bổ sung kinh phí thực hiện phong trào thi đua chào mừng Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Vĩnh Thuận lần thứ IX, nhiệm kỳ 2024-2029		70.000.000	
12	Hội Liên hiệp Phụ nữ			44.340.000	

TT	ĐƠN VỊ	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2024	THỰC HIỆN NĂM 2024	SỐ SÁNH TH/DT
A	B	1	2	3	4
		BSKP tổ chức Hội thi gói, nấu bánh tét "Tết Quân - Dân" năm 2024		20.200.000	
		BSKP tham gia giải bóng chuyền hơi và bóng đá Futsal nữ tỉnh Kiên Giang năm 2024		24.140.000	
13	Hội Cựu Chiến binh			30.200.000	
		BSKP hỗ trợ Đại hội “Cựu chiến binh gương mẫu” huyện Vĩnh Thuận lần thứ VII, giai đoạn 2019-2024		30.200.000	
14	Thị trấn Vĩnh Thuận			184.880.000	
		BSKP diễn tập khu vực phòng thủ cấp xã năm 2024		184.880.000	
15	Xã Phong Đông			120.000.000	
		BSKP diễn tập khu vực phòng thủ cấp xã năm 2024		120.000.000	
16	Xã Vĩnh Phong			56.320.000	
		BSKP tổng kết các hoạt động tết dân quân cho xã Vĩnh phong		56.320.000	
III	Sự nghiệp văn hóa			88.000.000	
1	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh			88.000.000	
		BSKP tổ chức Hội nghị giao ban Văn phòng cấp ủy tại huyện Vĩnh Thuận		88.000.000	
V	Quốc phòng - an ninh			2.228.211.500	
1	Công an huyện			809.178.500	
		BSKP hỗ trợ đảm bảo ANTT tổ chức kỷ niệm 60 năm thành lập huyện Vĩnh Thuận (01/1964-01/2024)		55.938.500	
		BSKP hỗ trợ sửa chữa cơ quan		95.000.000	
		BSKP hỗ trợ tuyển công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia CAND năm 2024		160.000.000	
		BSKP hỗ trợ đảm bảo an ninh trật tự cưỡng chế giải phóng mặt bằng phục vụ dự án đường cao tốc Bắc Nam phía đông giai đoạn 2021-2025 năm 2024		31.200.000	
		BSKP tổ chức Hội thi nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ "Tổ liên gia an toàn phòng cháy, chữa cháy năm 2024		170.424.000	
		BSKP hỗ trợ phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước, văn thư lưu trữ		27.260.000	
		Hỗ trợ kinh phí thực hiện tháng hành động phòng, chống ma túy năm 2024		62.780.000	
		Hỗ trợ kinh phí tổ chức tuyên truyền, trải nghiệm, thực hành chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; Kinh phí tập luyện và tham gia hội thi nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ		122.460.000	
		Bổ sung kinh phí hỗ trợ mua sắm trang thiết bị		69.000.000	
		Bổ sung kinh phí hỗ trợ tổ chức Đại hội cựu công an nhân dân huyện Vĩnh Thuận		15.116.000	

TT	ĐƠN VỊ	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2024	THỰC HIỆN NĂM 2024	SỐ SÁNH TH/DT
A	B	1	2	3	4
2	Ban Chỉ huy Quân sự huyện			1.419.033.000	
		BSKP tổ chức đón quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương; KP tổ chức kỷ niệm 70 năm thành lập quân đội nhân dân Việt Nam (22/12/1944-22/12/2023)		77.300.000	
		BSKP hỗ trợ giao nhận quân năm 2024		212.025.000	
		BSKP hỗ trợ lực lượng tham gia bảo vệ lễ khánh thành Khu di tích rừng tràm Ban Biện phủ và lễ ra quân huấn luyện năm 2024		47.680.000	
		BSKP hỗ trợ họp mặt cấp ủy, chính quyền địa phương và gia đình chiến sĩ mới năm 2024		98.460.000	
		BSKP hỗ trợ đảm bảo chế độ cho lực lượng dân quân cơ động bảo vệ Lễ kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ và chinh trang thao trường huấn luyện		156.467.000	
		BSKP đảm bảo tổ chức Hội nghị sơ kết 05 năm thực hiện Nghị định 21/2019/NĐ-CP của Chính phủ; kinh phí bảo đảm tuyên thệ chiến sỹ mới		95.320.000	
		BS kinh phí thực hiện nhiệm vụ huấn luyện dân quân tự vệ, xây dựng mô hình điểm; kinh phí đảm bảo cho lực lượng dân quân thường trực tại Ban chỉ huy quân sự cấp xã; kinh phí hội thi, hội thao dân quân tự vệ		731.781.000	
B	CẤP XÃ		1.417.826.000	1.202.491.000	84,81
		<i>Kinh phí năm trước chuyển sang</i>	164.473.000		
		<i>Kinh phí giao đầu năm 2024</i>	1.253.353.000		
I	Thị trấn Vĩnh Thuận		154.508.000	154.508.000	100
		<i>Kinh phí năm trước chuyển sang</i>			
		<i>Kinh phí giao đầu năm 2024</i>	154.508.000		
		Hỗ trợ Hội trại tòng quân năm 2024		7.000.000	
		Hỗ trợ Đại hội Cựu chiến binh gương mẫu		12.000.000	
		Hỗ trợ tham gia tết quân dân		6.000.000	
		Hỗ trợ cho Cán bộ là người dân tộc đón tết Chôl - Chnăm-Thmây		2.500.000	
		Hỗ trợ tham gia hội thi tuyên truyền viên năm 2024		15.000.000	
		Hỗ trợ công tác tuyên truyền công tác bầu trưởng khu phố, tổ NDTQ		2.500.000	
		Hỗ trợ bầu trưởng khu phố		5.000.000	
		Hỗ trợ chiến dịch tiêm vắc xin bạch hầu - uốn ván, chiến dịch diệt lăng quăng		6.683.000	
		Hỗ trợ tiêm phòng lở mồm long móng		2.000.000	

TT	ĐƠN VỊ	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2024	THỰC HIỆN NĂM 2024	SỐ SÁNH TH/DT
A	B	1	2	3	4
		Hỗ trợ cấp hóa chất tháng vệ sinh tiêu độc gia súc		3.300.000	
		Hỗ trợ đi thông kê đàn chó và thực hiện các giải pháp phòng, chống dại ở động vật		3.000.000	
		Hỗ trợ tham gia hội thi phổ biến giáo dục, vận động nhân dân chấp hành pháp luật tại cơ sở		6.120.000	
		Hỗ trợ tổ chức thăm chiến sĩ mới công tác tại Trung đoàn 893		7.000.000	
		Hỗ trợ tham gia hội thi sáng kiến, cải tiến mô hình, học cụ thiết bị huấn luyện		3.000.000	
		Hỗ trợ trực sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Lễ giỗ tổ Hùng Vương (10/3),(30/4),(01/5), sẵn sàng chiến đấu bảo vệ an toàn các mục tiêu, địa bàn trọng yếu		36.485.000	
		Hỗ trợ lực lượng tuần tra đảm bảo an ninh, trật tự trước, trong và sau diễn tập phòng thủ chiến đấu năm 2024		13.600.000	
		Hỗ trợ tham gia hội thao quốc phòng chào mừng 80 năm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22/12/1944 - 22/12/2024)		13.320.000	
		Hỗ trợ tham gia hội thi PCCC		10.000.000	
II	Vĩnh Bình Bắc		166.984.000	166.984.000	100
		<i>Kinh phí năm trước chuyển sang</i>			
		<i>Kinh phí giao đầu năm 2024</i>	166.984.000		
		Hỗ trợ Đại hội Cựu chiến binh gương mẫu		5.550.000	
		Hỗ trợ xã đoàn tham gia Hội trại tòng quân năm 2024		16.200.000	
		Hỗ trợ Hội Phụ nữ tham gia gói bánh tét		5.000.000	
		Hỗ trợ Đảng ủy tổ chức Hội thi tuyên truyền viên giỏi		13.190.000	
		Hỗ trợ tham gia đờn ca tài tử		4.200.000	
		Hỗ trợ cho học sinh hộ nghèo, khó khăn thi tốt nghiệp		3.500.000	
		Hỗ trợ bầu cử trường ấp		13.000.000	
		Hỗ trợ hiến máu tình nguyện		7.300.000	
		Hỗ trợ tập huấn quốc phòng an ninh		3.620.000	
		Hỗ trợ Quân sự tham gia công tác tuyển quân năm 2024		12.037.280	
		Hỗ trợ đi thăm các chiến sĩ tại Trung đoàn 893		3.900.000	
		Hỗ trợ kiunnh phí Quân sự đi tham gia công tác sơ tuyển		8.520.000	
		Hỗ trợ điều động Dân quân cơ động trực tết Nguyên Đán		10.272.000	
		Hỗ trợ bình xét công dân sẵn sàng nhập ngũ		2.900.000	

TT	ĐƠN VỊ	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2024	THỰC HIỆN NĂM 2024	SỐ SÁNH TH/DT
A	B	1	2	3	4
		Hỗ trợ Công an đi tuần tra giao thông		30.007.120	
		Hỗ trợ cho công an ấp		1.000.000	
		Hỗ trợ công an xã trực bảo vệ lễ khánh thành chùa		280.000	
		Hỗ trợ công an xã tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ		1.500.000	
		Hỗ trợ tuần tra cao điểm lễ 30/4 - 1/5/2024		10.007.600	
		Hỗ trợ công tác đề án 06		15.000.000	
III	Vĩnh Bình Nam		144.940.000	144.940.000	100
		<i>Kinh phí năm trước chuyển sang</i>			
		<i>Kinh phí giao đầu năm 2024</i>	144.940.000		
		Hỗ trợ các trường trung thu, khai giảng...		19.200.000	
		Hỗ trợ công tác bầu cử ấp, tổ NDTQ		23.800.000	
		Hỗ trợ công an Tham gia thi PCCC		14.000.000	
		Hỗ trợ Công an tập huấn, công tác		19.590.000	
		Hỗ trợ quân sự tham gia hội thao quốc phòng, hội thi phổ biến pháp luật		28.350.000	
		Hỗ trợ Quân sự phúc tra, khám tuyển, công việc phát sinh...		40.000.000	
IV	Bình Minh		140.412.000	140.412.000	100
		<i>Kinh phí năm trước chuyển sang</i>			
		<i>Kinh phí giao đầu năm 2024</i>	140.412.000		
		Chiến dịch hè thanh niên tình nguyện		5.030.000	
		Hỗ trợ tổ tự quản xét gia đình văn hóa		7.000.000	
		Hỗ trợ BCD bầu cử tổ trưởng, tổ phó TNĐTQ và trưởng ấp		7.200.000	
		Chi thù lao tổ hòa giải theo Nghị quyết 19/HĐND tỉnh		8.600.000	
		Chi hỗ trợ tiếp công dân 3 đồng chí		9.000.000	
		Chi hợp phổ biến giáo dục pháp luật		8.340.000	
		Hỗ trợ trạm viêm vacxin		1.900.000	
		Hỗ trợ tổ chức hợp mặt ngày 27/07/2024		13.200.000	
		Trực lễ tết, cao điểm hội thao quốc phòng, thi phổ biến giáo dục pháp luật		80.142.000	
V	Vĩnh Thuận		168.411.000	168.411.000	100
		<i>Kinh phí năm trước chuyển sang</i>			
		<i>Kinh phí giao đầu năm 2024</i>	168.411.000		
		Chi Hội trại Tòng quân năm 2024 cho Đoàn thanh niên		2.000.000	

TT	ĐƠN VỊ	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2024	THỰC HIỆN NĂM 2024	SỐ SÁNH TH/DT
A	B	1	2	3	4
		Chi Đại hội Cựu Chiến binh gương mẫu		7.900.000	
		Chi lễ xuất quân Tết Quân dân xã Vĩnh Thuận năm 2025		26.579.000	
		Chi tiền mua băng gol, phong khởi công cầu, nhà đại đoàn kết (Tết Dân quân) ngày 21/6/2024		5.235.000	
		Chi tiền Lễ khởi công, khánh thành các điểm cầu dân sinh trên địa bàn xã		21.895.000	
		Chi tiền hỗ trợ văn phòng phẩm, băng gol, Tiền ăn ngày bầu cử trường ấp nhiệm kỳ 2024-2029		9.911.000	
		Đảng ủy đặt phong Lễ ra quân hưởng ứng phát động phong trào thực hiện các công trình phần việc Tết Quân dân 2025		420.000	
		Chi tiền ăn Hội nghị triển khai công tác bầu cử Trường ấp và đại hội chi bộ năm 2024		2.620.000	
		Chi hỗ trợ chi phí các ngành làm lại con dấu (Đoàn thanh niên, Phụ nữ, Chữ thập đỏ, Cựu chiến binh, Quân sự, Người cao tuổi, Trung tâm HTCD, UBND)		7.699.000	
		Chi hỗ trợ cho CBCC do thiếu biên chế		17.869.000	
		Tham gia hội thi báo cáo viên giỏi cấp tỉnh		2.910.000	
		Tổ chức ngày hội Đại Đoàn kết liên khu		4.700.000	
		Chi hỗ trợ ngành công tuần tra cao điểm tấn công trấn áp các loại tội phạm Lễ 30/4; 01/5; ngày chiến thắng Điện Biên phủ 07/5; ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 al		16.800.000	
		Chi hỗ trợ ngành Quân sự phối hợp thực hiện Nghị định 02, 03 của chính phủ tháng 1- 5/2024		18.000.000	
		Chi hỗ trợ công an		6.200.000	
		Chi Quân sự công tác tuyển quân		17.673.000	
VI	Tân Thuận		154.919.000	154.919.000	100
		<i>Kinh phí năm trước chuyển sang</i>			
		<i>Kinh phí giao đầu năm 2024</i>	154.919.000		
		Chi hỗ trợ chiến dịch TNTN hè năm 2024		21.920.000	
		Chi hỗ trợ Đại hội thi đua Cựu chiến binh gương mẫu lần thứ 2		9.440.000	
		Chi hỗ trợ y tế vận động cân trẻ; chiến dịch chăm sóc sức khỏe sinh sản		4.000.000	
		Chi tiền cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, đảm bảo ANTT ngày giải phóng miền Nam 30/4, Ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày chiến thắng điện biên phủ 07/05, ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 al năm 2024		12.000.000	

TT	ĐƠN VỊ	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2024	THỰC HIỆN NĂM 2024	SỐ SÁNH TH/DT
A	B	1	2	3	4
		Chi hỗ trợ kinh phí trực cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, đảm bảo an ninh, trật tự Tết Nguyên đán giáp thìn năm 2024		19.450.000	
		Chi hỗ trợ kinh phí trực lễ quốc lễ Quốc khánh 02-9		6.750.000	
		Chi hỗ trợ trực đảm bảo ANTT bầu cử trường ấp nhiệm kỳ 2024 - 2029		4.500.000	
		Chi hỗ trợ kinh phí điều động tiểu đội dân quân cơ động làm nhiệm vụ trực SSCĐ bảo vệ giỗ tổ Hùng vương 10/3, ngày giải phóng miền nam 30/4 và Quốc tế lao động 01/5		22.676.400	
		Chi hỗ trợ kinh phí điều động tiểu đội dân quân cơ động trực SSCĐ bảo vệ tết dương lịch năm 2024		5.130.000	
		Hỗ trợ tham gia hội thao quốc phòng và bắn súng quân dụng năm 2024		18.792.000	
		Chi tiền cho tiểu đội dân quân cơ động làm nhiệm vụ trực SSCĐ nhân dịp kỷ niệm 79 năm ngày cách mạng tháng 8 và quốc khánh 02/9		7.531.000	
		Chi tiền tiểu đội dân quân cơ động làm nhiệm vụ trực SSCĐ bảo vệ tết nguyên đán Giáp thìn năm 2024		12.729.600	
		Chi hỗ trợ tiền thăm chiến sĩ mới tại tiểu đoàn 19 và trung đoàn 893		10.000.000	
VII	Vĩnh Phong		344.441.000	129.106.000	37,48
		<i>Kinh phí năm trước chuyển sang</i>	<i>164.473.000</i>		
		<i>Kinh phí giao đầu năm 2024</i>	<i>179.968.000</i>		
		Hội thi tuyên truyền viên		10.015.000	
		Đại hội Cựu chiến binh gương mẫu		4.821.000	
		Tổ chức đối thoại thực hiện chính sách ưu đãi người có công		1.500.000	
		In hồ sơ tiêu chí số 1 NTM		2.000.000	
		Xây dựng công trình sân chơi thiếu nhi		2.850.000	
		Hỗ trợ công tác bầu cử trường ấp		20.860.000	
		Hỗ trợ lực lượng hỗ trợ di dời nhà hộ dân bị ảnh hưởng do đường cao tốc		17.940.000	
		Hỗ trợ lực lượng công an tuần tra tháng 5		25.000.000	
		Làm bảng, biển, dây, giá của BCHQS xã		15.620.000	
		Quân sự Hội thi tuyên truyền pháp luật		9.000.000	
		Chi hỗ trợ tuần tra cao điểm tấn công trấn áp các loại tội phạm Lễ 30/4; 01/5; ngày chiến thắng Điện Biên phủ 07/5; ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm		12.000.000	
		Quân sự tuần tra		7.500.000	
VIII	Phong Đông		143.211.000	143.211.000	100

TT	ĐƠN VỊ	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2024	THỰC HIỆN NĂM 2024	SỐ SÁNH TH/DT
A	B	1	2	3	4
		Kinh phí năm trước chuyển sang			
		Kinh phí giao đầu năm 2024	143.211.000		
		Chi phát sinh cho Xã Đoàn làm trại tuyển quân 2024		4.040.000	
		Chi phát sinh cho Hội LHPN tham gia tết quân dân, tổ chức hội nghị.		7.300.000	
		Chi hỗ trợ cho Cán bộ là người dân tộc đón tết Chôl - Chnăm-Thmây, thăm viếng chùa		4.000.000	
		Tổ chức hội thi tuyên truyền viên giỏi 2024		9.500.000	
		Đảng ủy-Mua cờ theo CV 288-CV/BTCHU		1.500.000	
		Tổ chức ĐH Hội CCB gương mẫu		8.500.000	
		Hỗ trợ Xã Đoàn thực hiện nhiệm vụ		3.000.000	
		Hỗ trợ Phụ Nữ tổ chức các ngày kỷ niệm		4.625.000	
		Thanh toán cấp khoán văn phòng phẩm cho (5 ấp x 150.000đ/tháng x 12 tháng) phục vụ công tác hòa giải theo điểm Đ,Khoản 7, điều 2 NQ 19/2023/NQ-HĐND		9.000.000	
		Thanh toán hỗ trợ (19TV x 200.000đ) tham gia khám sàng lọc , quản lý bệnh đái tháo đường theo đề nghị được duyệt ngày 20/10/2024		3.800.000	
		Thanh toán hỗ trợ (20TV x 130.000đ) tham gia chiến dịch uống Vitamin và cân trẻ 2024 theo đề nghị được duyệt ngày 01/06/2024		2.600.000	
		Thanh toán hỗ trợ (25TV x 200.000đ) tham gia điều tra dân số và đổi sổ A0 theo tờ trình được duyệt ngày 28/11/2024		5.000.000	
		Thanh toán hỗ trợ (5TV x 300.000đ) tham gia chiến dịch diệt lang quăng 2024 theo đề nghị được duyệt ngày 01/07/2024		1.500.000	
		Thanh toán tiền ăn cho đại biểu tham dự các hội nghị của các ngành. Mức chi theo QCCTNB 2024.		12.150.000	
		Thanh toán tiền nước uống cho đại biểu tham dự các hội nghị của các ngành. Mức chi theo QCCTNB 2024.		1.830.000	
		Thanh toán tiền đi tập huấn ở tỉnh của các ngành. Mức chi theo QCCTNB 2024.		10.300.000	
		Thanh toán tiền hỗ trợ cho (5 ấp x 3.000.000đ) thực hiện vệ sinh, phát hoang, chuẩn bị đoàn kiểm tra NTM tỉnh ngày 20/9/2024. Thực hiện theo kế hoạch 54KH-UBND ngày 11/8/2024		15.000.000	
		Thanh toán hỗ trợ cho chi đoàn ra quân tổng vệ sinh môi trường chuẩn bị công tác tiếp đoàn kiểm tra nông thôn mới		722.000	
		Phục vụ công tác tuyển quân, thăm tân binh của ngành QS		9.900.000	

TT	ĐƠN VỊ	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2024	THỰC HIỆN NĂM 2024	SỐ SÁNH TH/DT
A	B	1	2	3	4
		Chuyển trả tiền xăng thực hiện tuần tra cao điểm bảo vệ tết Dương lịch 2024 và KN 60 năm thành lập huyện (Đá bóng Chool-Ch năm-Th mây)		2.944.000	
		chuyển trả tiền mua các loại băng gol phục vụ ra mắt mô hình Cổng trường ATGT tại trường TH&THCS Phong Đông theo hóa đơn số 0000015 ngày 11/12/2024		2.020.000	
		Chuyển trả tiền mua (60 cái x 150.000đ) nón bảo hiểm phục vụ ra mắt mô hình Cổng trường ATGT tại trường TH&THCS Phong Đông theo hóa đơn số 0000025 ngày 11/12/2024		9.000.000	
		Thanh toán tiền ăn, uống cho (16LL x 60.000đ/buổi) ra mắt mô hình Cổng trường ATGT tại trường TH&THCS Phong Đông ngày ngày 11/12/2024. Mức chi theo QCCTNB 2024		980.000	
		Thanh toán hỗ trợ cho (7TV x 100.000đ x 20 ngày) tham gia hội thi phổ biến giáo dục pháp luật năm 2024 theo đề nghị được ký duyệt ngày 18/7/2024		14.000.000	





Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện Vinh Thuận)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	462.493.000.000	1.082.228.899.031	619.735.899.031	234,00
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	28.020.000.000	29.286.029.660	1.266.029.660	104,52
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.820.000.000	1.903.772.377	83.772.377	104,60
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	26.200.000.000	27.382.257.283	1.182.257.283	104,51
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	434.473.000.000	877.761.514.842	443.288.514.842	202,03
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	329.209.000.000	384.652.969.000	55.443.969.000	116,84
2	Thu bổ sung có mục tiêu	94.434.000.000	492.978.165.901	398.544.165.901	522,03
3	10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2024	10.830.000.000			
4	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		130.379.941		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư			-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		175.181.354.529	175.181.354.529	
B	TỔNG CHI NSDP	462.493.000.000	1.082.228.899.031	544.347.900.905	234,00
I	Tổng chi cân đối NSDP	460.993.000.000	774.733.596.620	321.067.470.781	168,06
1	Chi đầu tư phát triển	2.400.000.000	272.970.493.510	270.570.493.510	11.373,77
2	Chi thường xuyên	386.902.000.000	421.732.010.188	34.830.010.188	109,00
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	7.768.000.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
7	Chi nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	63.923.000.000	79.589.967.083	15.666.967.083	124,51
7	Chi nộp ngân sách cấp trên		441.125.839		
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.500.000.000			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		223.280.430.124	223.280.430.124	
IV	Chi bổ sung NS cấp dưới		84.214.872.287	84.214.872.287	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	-	-		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	477.863.000.000	462.493.000.000	1.103.160.048.644	1.082.228.899.031	230,85	234,00
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	477.863.000.000	462.493.000.000	927.978.694.115	907.047.544.502	194,19	196,12
I	Thu nội địa	43.390.000.000	28.020.000.000	49.906.433.375	29.286.029.660	115,02	104,52
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	450.000.000		607.144.260		134,92	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	14.800.000.000	14.800.000.000	20.159.032.960	13.349.778.461	136,21	90,20
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
5	Thuế thu nhập cá nhân	8.400.000.000		7.995.788.610		95,19	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	9.200.000.000	9.200.000.000	12.036.631.009	12.036.631.009	130,83	130,83
8	Thu phí, lệ phí	2.000.000.000	830.000.000	2.234.463.250	1.080.140.412	111,72	130,14
-	Phí và lệ phí trung ương			1.153.322.838			
-	Phí và lệ phí tỉnh			1.000.000			
-	Phí và lệ phí huyện			418.657.412	418.657.412		



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Phí và lệ phí xã, phường			661.483.000	661.483.000		
-	Môn bài						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			12.852.295	12.852.295		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	150.000.000		137.700.659		91,80	
12	Thu tiền sử dụng đất	4.000.000.000	2.400.000.000	3.304.992.530	1.982.995.518	82,62	82,62
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách (bao gồm thu CĐ xã)	4.390.000.000	790.000.000	3.417.827.802	823.631.965	77,85	104,26
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu bổ sung NS cấp trên	434.473.000.000	434.473.000.000	877.631.134.901	877.631.134.901		202,00

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
1	Bổ sung cân đối	329.209.000.000	329.209.000.000	384.652.969.000	384.652.969.000		116,84
2	Bổ sung có mục tiêu	94.434.000.000	94.434.000.000	492.978.165.901	492.978.165.901		522,03
3	10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2024	10.830.000.000	10.830.000.000				
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			441.125.839	130.379.941		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			175.181.354.529	175.181.354.529		





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	462.493.000.000	1.082.228.899.031	234,00
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	460.993.000.000	774.292.470.781	167,96
I	Chi đầu tư phát triển	2.400.000.000	272.970.493.510	11.373,77
1	Chi đầu tư cho các dự án		272.970.493.510	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		20.186.761.567	
-	Chi cho lĩnh vực Văn hóa TT			
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi các hoạt động kinh tế		227.366.480.535	
-	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể		17.278.571.223	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		4.638.680.185	
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi lĩnh vực đảm bảo xã hội		3.500.000.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	386.902.000.000	421.732.010.188	109,00
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	209.762.000.000	227.175.528.795	108,30
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			
-	Chi quốc phòng	2.382.000.000	5.232.582.100	219,67
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	715.000.000	1.647.008.895	230,35
-	Chi y tế, dân số và gia đình		1.243.321.020	
-	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.067.000.000	3.837.762.726	125,13
-	Chi thể dục thể thao	365.000.000	158.828.000	43,51
-	Chi bảo vệ môi trường	4.400.000.000	3.135.304.904	71,26
-	Chi các hoạt động kinh tế	89.830.000.000	65.719.893.706	73,16
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.515.000.000	79.887.772.294	192,43
-	Chi bảo đảm xã hội	28.627.000.000	31.141.891.479	108,79
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	3.846.000.000	2.552.116.269	66,36
-	Chi sự nghiệp khác	918.000.000		
	Chi tuyên truyền hoạt động bộ phận một cửa thực hiện đề án 06; nghị quyết 09; 162 HĐND tỉnh; KP huấn luyện dự bị động viên; KP đảm bảo dân quân thường trực	1.475.000.000		

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	7.768.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi ngân sách xã	63.923.000.000	79.589.967.083	
B	Bổ sung ngân sách xã		84.214.872.287	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.500.000.000		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.500.000.000		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	1.500.000.000		
	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		223.280.430.124	
E	Chi nộp ngân sách cấp trên		441.125.839	



Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện Vinh Thuận)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	462.493.000.000	1.082.228.899.031	619.735.899.031	234,00
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)		84.214.872.287	84.214.872.287	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	462.493.000.000	774.292.470.781	311.799.470.781	167,42
I	Chi đầu tư phát triển	2.400.000.000	272.970.493.510	270.570.493.510	11.373,77
1	Chi đầu tư cho các dự án		272.970.493.510	272.970.493.510	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		20.186.761.567	20.186.761.567	
-	Chi cho lĩnh vực Văn hóa TT			-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế		227.366.480.535	227.366.480.535	
-	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể		17.278.571.223	17.278.571.223	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		4.638.680.185	4.638.680.185	
-	Chi bảo vệ môi trường			-	
-	Chi lĩnh vực đảm bảo xã hội		3.500.000.000	3.500.000.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	450.825.000.000	501.321.977.271	50.496.977.271	111,20
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	209.762.000.000	227.175.528.795	17.413.528.795	108,30
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	2.382.000.000	5.232.582.100	2.850.582.100	219,67
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	715.000.000	1.647.008.895	932.008.895	230,35
-	Chi y tế, dân số và gia đình		1.243.321.020	1.243.321.020	
-	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.067.000.000	3.837.762.726	770.762.726	125,13
-	Chi thể dục thể thao	365.000.000	158.828.000	(206.172.000)	43,51
-	Chi bảo vệ môi trường	4.400.000.000	3.135.304.904	(1.264.695.096)	71,26
-	Chi các hoạt động kinh tế	89.830.000.000	65.719.893.706	(24.110.106.294)	73,16
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.515.000.000	79.887.772.294	38.372.772.294	192,43
-	Chi bảo đảm xã hội	28.627.000.000	31.141.891.479	2.514.891.479	108,79
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	3.846.000.000	2.552.116.269	(1.293.883.731)	66,36
-	Chi sự nghiệp khác	918.000.000			
-	Chi tuyên truyền hoạt động bộ phận một cửa thực hiện đề án 06; nghị quyết 09; 162 HĐND tỉnh; KP huấn luyện dự bị động viên; KP đảm bảo dân quân thường trực	1.475.000.000			
-	Chi ngân sách xã	63.923.000.000	79.589.967.083		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	7.768.000.000			
VI	Chi các mục tiêu khác	1.500.000.000			
C	Chi ngân sách xã từ nguồn thu được hưởng				
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		223.280.430.124		
E	Chi nộp ngân sách cấp trên		441.125.839		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	462.493.000.000	398.570.000.000	63.923.000.000	1.082.228.899.031	987.357.310.558	94.871.588.473	234,00	247,72	148,42
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	458.102.000.000	397.070.000.000	61.032.000.000	858.948.468.907	770.163.005.135	88.785.463.772	187,50	193,96	145,47
I	Chi đầu tư phát triển	2.400.000.000	2.400.000.000	-	272.970.493.510	263.905.376.762	9.065.116.748	11.373,77	10.996,06	
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.400.000.000	2.400.000.000	-	272.970.493.510	263.905.376.762	9.065.116.748	11.373,77	10.996,06	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				20.186.761.567	20.186.761.567				
-	Chi cho lĩnh vực Văn hóa TT				-					
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				-					
-	Chi các hoạt động kinh tế				227.366.480.535	227.366.480.535				
-	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể				17.278.571.223	11.713.454.475	5.565.116.748			
-	Chi y tế, dân số và gia đình				4.638.680.185	4.638.680.185				
-	Chi bảo vệ môi trường				-					
-	Chi lĩnh vực đảm bảo xã hội				3.500.000.000		3.500.000.000			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				-					
3	Chi đầu tư phát triển khác				-					
II	Chi thường xuyên	446.681.000.000	386.902.000.000	59.779.000.000	501.321.977.271	421.732.010.188	79.589.967.083	112,23	109,00	133,14



STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<i>Trong đó:</i>				-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	209.762.000.000	209.762.000.000		227.175.528.795	227.175.528.795		108,30	108,30	
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	-			-					
-	Chi quốc phòng	2.382.000.000	2.382.000.000		12.571.884.215	5.232.582.100	7.339.302.115	527,79	219,67	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	715.000.000	715.000.000		3.804.242.724	1.647.008.895	2.157.233.829	532,06	230,35	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-			1.243.321.020	1.243.321.020				
-	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.067.000.000	3.067.000.000		3.837.762.726	3.837.762.726		125,13	125,13	
-	Chi thể dục thể thao	365.000.000	365.000.000		158.828.000	158.828.000		43,51	43,51	
-	Chi bảo vệ môi trường	4.400.000.000	4.400.000.000		3.135.304.904	3.135.304.904		71,26	71,26	
-	Chi các hoạt động kinh tế	89.830.000.000	89.830.000.000		65.719.893.706	65.719.893.706		73,16	73,16	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	101.294.000.000	41.515.000.000	59.779.000.000	149.981.203.433	79.887.772.294	70.093.431.139	148,07	192,43	
-	Chi bảo đảm xã hội	28.627.000.000	28.627.000.000		31.141.891.479	31.141.891.479		108,79	108,79	
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	3.846.000.000	3.846.000.000		2.552.116.269	2.552.116.269		66,36	66,36	
-	Chi sự nghiệp khác	918.000.000	918.000.000							
-	Chi tuyên truyền hoạt động bộ phận một cửa thực hiện đề án 06; nghị quyết 09; 162	1.475.000.000	1.475.000.000							
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				-					
V	Dự phòng ngân sách	9.021.000.000	7.768.000.000	1.253.000.000	-					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				-					
VII	Bổ sung NS cấp dưới	-			84.214.872.287	84.214.872.287				
VIII	Chi nộp ngân sách cấp trên				441.125.839	310.745.898	130.379.941			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.391.000.000	1.500.000.000	2.891.000.000	-					

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				-					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				-					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.391.000.000	1.500.000.000	2.891.000.000	-					
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	4.391.000.000	1.500.000.000	2.891.000.000	-					
C	Chi ngân sách xã từ nguồn thu được hưởng									
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				223.280.430.124	217.194.305.423	6.086.124.701			



STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
30	Chi cục thi hành án dân sự huyện	-			30.000.000		30.000.000									
31	Toà án nhân dân huyện Vĩnh Thuận	-			326.265.000		326.265.000									
32	Trường TH&THPT Vĩnh Phong	-			299.287.491		299.287.491									
33	Kho bạc nhà nước huyện	-			85.000.000		85.000.000									
34	Chi cục Thống kê	-			-											
35	Hội người cao tuổi huyện Vĩnh Thuận	160.435.800		160.435.800	296.327.600		296.327.600							184,70		184,70
36	Hội khuyến học huyện Vĩnh Thuận	160.435.800		160.435.800	242.426.600		242.426.600							151,11		151,11
37	Ban an toàn giao thông huyện	-			793.820.536		793.820.536									
38	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	-			1.000.000.000		1.000.000.000									
39	Liên Đoàn Lao động huyện	-			184.350.000		184.350.000									
40	Trường THPT Vĩnh Thuận	-			85.920.000		85.920.000									
	Tổng nguồn SNGD	190.866.767.901		190.866.767.901	221.250.395.776	-	220.448.484.435	-	-	-	-	-	801.911.341			
	nguồn 30 điểm trường và tập trung (bao gồm biên chế vắng mặt SNGD)	190.866.767.901		190.866.767.901	221.250.395.776	-	220.448.484.435	-	-	-	-	-	801.911.341			
41	Trường Mẫu giáo Thị trấn Vĩnh Thuận	3.562.094.988		3.562.094.988	3.873.296.552		3.873.296.552							108,74		108,74
42	Trường Mẫu giáo Vĩnh Thuận	3.265.330.009		3.265.330.009	4.079.529.789		3.957.779.093						121.750.696	124,93		121,21
43	Trường Mẫu giáo Tân Thuận	2.472.974.032		2.472.974.032	3.035.948.311		2.937.948.311						98.000.000	122,77		118,80
44	Trường Mẫu giáo Vĩnh Phong	2.954.155.832		2.954.155.832	3.600.354.901		3.485.957.256						114.397.645	121,87		118,00
45	Trường Mẫu giáo Vĩnh Bình Nam	2.055.450.098		2.055.450.098	2.332.841.368		2.332.841.368							113,50		113,50
46	Trường Mẫu giáo Phong Đồng	1.619.898.561		1.619.898.561	2.191.265.230		2.066.265.230						125.000.000	135,27		127,56
47	Trường Mẫu giáo Vĩnh Bình Bắc	3.004.501.270		3.004.501.270	3.624.946.626		3.624.946.626							120,65		120,65
48	Trường Mẫu giáo Bình Minh	2.522.506.887		2.522.506.887	3.662.967.029		3.662.967.029							145,21		145,21
49	Trường TH Thị trấn 1	10.036.634.732		10.036.634.732	13.018.708.750		12.918.443.750						100.265.000	129,71		128,71
50	Trường TH Thị trấn 2	4.205.156.650		4.205.156.650	5.798.036.021		5.798.036.021							137,88		137,88
51	Trường TH&THCS Thị trấn	3.424.888.666		3.424.888.666	6.743.832.593		6.743.832.593							196,91		196,91
52	TRường THCS Thị trấn	9.152.482.474		9.152.482.474	10.687.629.263		10.572.629.263						115.000.000	116,77		115,52
53	Trường TH Vĩnh Bình Bắc 1	7.670.880.414		7.670.880.414	9.400.245.410		9.400.245.410							122,54		122,54
54	Trường TH Vĩnh Bình Bắc 3	5.502.020.633		5.502.020.633	6.928.693.932		6.928.693.932							125,93		125,93
55	Trường TH Vĩnh Bình Bắc 4	4.528.984.578		4.528.984.578	5.503.221.985		5.503.221.985							121,51		121,51
56	Trường TH&THCS Vĩnh Bình Bắc	9.345.469.485		9.345.469.485	11.712.248.319		11.587.250.319						124.998.000	125,33		123,99
57	Trường TH Vĩnh Phong 1	6.828.160.322		6.828.160.322	8.446.306.896		8.446.306.896							123,70		123,70
58	Trường TH Vĩnh Phong 3	8.077.173.516		8.077.173.516	10.040.950.120		10.038.450.120						2.500.000	124,31		124,28
59	Trường THCS Vĩnh Phong 2	6.151.607.450		6.151.607.450	7.467.969.072		7.467.969.072							121,40		121,40
60	Trường TH Vĩnh Phong 4	4.986.248.001		4.986.248.001	5.864.277.593		5.864.277.593							117,61		117,61
61	Trường TH &THCS Tân Thuận 1	8.772.400.859		8.772.400.859	10.853.994.096		10.853.994.096							123,73		123,73

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
62	Trường TH Tân Thuận 2	6.603.253.468		6.603.253.468	7.924.533.030		7.924.533.030							120,01		120,01
63	Trường TH Võ Văn kiệt	8.530.233.194		8.530.233.194	10.075.524.218		10.075.524.218							118,12		118,12
64	Trường TH&THCS Tân Thuận 2	8.409.940.470		8.409.940.470	10.190.348.230		10.190.348.230							121,17		121,17
65	Trường Tiểu học Bình Minh	5.230.576.073		5.230.576.073	3.558.053.796		3.558.053.796							68,02		68,02
66	Trường TH Vĩnh Thuận 1	6.681.059.567		6.681.059.567	8.290.883.361		8.290.883.361							124,10		124,10
67	Trường THCS Vĩnh Thuận	6.298.650.220		6.298.650.220	7.582.733.668		7.582.733.668							120,39		120,39
68	Trường TH&THCS Vĩnh Bình Nam 1	10.851.812.144		10.851.812.144	12.901.122.644		12.901.122.644							118,88		118,88
69	Trường TH&THCS Vĩnh Bình Nam	8.110.440.657		8.110.440.657	10.446.491.339		10.446.491.339							128,80		128,80
70	Trường TH&THCS Phong Đông	9.139.782.651		9.139.782.651	11.413.441.634		11.413.441.634							124,88		124,88
71	Chi tăng lương niên nạn và nguồn tập trung SNGD	10.872.000.000		10.872.000.000	-									0,00		0,00
	Chi đầu tư phát triển	2.400.000.000	2.400.000.000		263.905.376.762	263.905.376.762		-	-	-	-	-	-			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			20.186.761.567	20.186.761.567										
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	-			-											
	Chi văn hóa thông tin	-			-											
	Chi các hoạt động kinh tế	-			227.366.480.535	227.366.480.535										
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-			11.713.454.475	11.713.454.475										
	Chi y tế, dân số và gia đình	-			4.638.680.185	4.638.680.185										
	Chi bảo vệ môi trường	-			-											
	Chi Đảm bảo xã hội	-			-											
	Đơn vị sự nghiệp và khác	12.802.000.000	-	12.802.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00
74	Chi sự nghiệp Văn hóa, Thể thao	329.000.000		329.000.000	-									0,00		0,00
75	Chi bảo vệ môi trường	3.960.000.000		3.960.000.000	-									0,00		0,00
76	Chi bảo đảm xã hội	1.310.000.000		1.310.000.000	-									0,00		0,00
77	Trung tâm học tập cộng đồng	216.000.000		216.000.000	-									0,00		0,00
78	KP miễn giảm cấp bù chi phí học tập	1.247.000.000		1.247.000.000	-									0,00		0,00
79	Tăng thêm nhiệm vụ hành chính (Đảng, nhà nước, Đoàn thể)	363.000.000		363.000.000	-									0,00		0,00
80	KP thực hiện chính sách giáo dục mầm non	155.000.000		155.000.000	-									0,00		0,00
81	Các nội dung chi khác	1.475.000.000		1.475.000.000	-									0,00		0,00
82	- Hỗ trợ khối nội chính (Tòa án, Viện kiểm sát, Thi hành án)	150.000.000		150.000.000	-									0,00		0,00



Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán (2)					Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Nguồn lương và tiết kiệm 10% TX	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và CN (3)					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14= 5/1	15=6/2	16=9/3
	TỔNG SỐ	448.460.099.000	2.400.000.000	445.247.099.000		997.703.280.846	272.970.493.510	20.186.761.567	-	501.321.977.271	227.175.528.795	-	441.125.839	223.280.430.124	222,47	11.374	112,59
I	NS Huyện	389.302.000.000	2.400.000.000	386.902.000.000		902.831.692.373	263.905.376.762	20.186.761.567		421.732.010.188	227.175.528.795		310.745.898	217.194.305.423	231,91	10.996	109,00
II	Ngân sách xã	59.158.099.000	-	58.345.099.000	813.000.000	94.871.588.473	9.065.116.748	-	-	79.589.967.083	-	-	130.379.941	6.086.124.701	160,4		136,41
1	TT. Vĩnh Thuận	6.732.241.000		6.628.241.000	104.000.000	10.479.472.723	330.000.000			9.445.208.656				704.264.067	155,7		142,50
2	Xã Vĩnh B. Bắc	8.350.192.000		8.246.192.000	104.000.000	14.734.539.857	2.538.277.025			10.923.845.744				1.272.417.088	176,5		132,47
3	Xã Vĩnh B. Nam	6.750.451.000		6.646.451.000	104.000.000	9.837.496.652	470.000.000			8.856.576.934				510.919.718	145,7		133,25
4	Xã Bình Minh	5.921.553.000		5.827.053.000	94.500.000	9.635.550.120	627.004.342			8.514.966.183			250.000	493.329.595	162,7		146,13
5	Xã Vĩnh Thuận	8.420.552.000		8.316.552.000	104.000.000	12.739.504.720	570.000.000			11.547.926.529				621.578.191	151,3		138,85
6	Xã Tân Thuận	7.745.937.000		7.641.937.000	104.000.000	12.624.423.570	1.971.952.642			10.076.714.634				575.756.294	163,0		131,86
7	Xã Vĩnh Phong	8.998.423.000		8.894.423.000	104.000.000	13.194.637.181	505.450.024			12.022.985.936			46.876.073	619.325.148	146,6		135,17
8	Xã Phong Đông	6.238.750.000		6.144.250.000	94.500.000	11.625.963.650	2.052.432.715			8.201.742.467			83.253.868	1.288.534.600	186,4		133,49



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện Vinh Thuận)

Biểu mẫu số 59

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	55.443.969.000	55.443.969.000	-	-	-	-	-	-	84.214.872.287	55.443.969.000	28.770.903.287	-	28.770.903.287	9.065.116.748	19.705.786.539	-	151,9	100						
1	TT. Vĩnh Thuận	4.990.994.000	4.990.994.000	-						8.350.620.322	4.990.994.000	3.359.626.322		3.359.626.322	330.000.000	3.029.626.322		167,3	100						
2	Xã Vĩnh Bình Bắc	7.994.678.000	7.994.678.000	-						13.290.236.618	7.994.678.000	5.295.558.618		5.295.558.618	2.538.277.025	2.757.281.593		166,2	100						
3	Xã Vĩnh Bình Nam	6.527.906.000	6.527.906.000	-						9.094.521.685	6.527.906.000	2.566.615.685		2.566.615.685	470.000.000	2.096.615.685		139,3	100						
4	Xã Bình Minh	5.751.671.000	5.751.671.000	-						7.711.611.738	5.751.671.000	1.959.940.738		1.959.940.738	627.004.342	1.332.936.396		134,1	100						
5	Xã Vĩnh Thuận	8.212.169.000	8.212.169.000	-						11.443.703.563	8.212.169.000	3.231.534.563		3.231.534.563	570.000.000	2.661.534.563		139,4	100						
6	Xã Tân Thuận	7.625.315.000	7.625.315.000	-						11.697.236.880	7.625.315.000	4.071.921.880		4.071.921.880	1.971.952.642	2.099.969.238		153,4	100						
7	Xã Vĩnh Phong	8.169.375.000	8.169.375.000	-						11.778.765.046	8.169.375.000	3.609.390.046		3.609.390.046	505.450.024	3.103.940.022		144,2	100						
8	Xã Phong Đông	6.171.861.000	6.171.861.000	-						10.848.176.435	6.171.861.000	4.676.315.435		4.676.315.435	2.052.432.715	2.623.882.720		175,8	100						



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện Vinh Thuận)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số		Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	TỔNG SỐ	23.747.607.475	6.420.725.038	17.326.882.437	17.911.795.007	5.565.116.748	12.346.678.259	17.911.795.007	5.565.116.748	5.565.116.748	-	12.346.678.259	12.346.678.259	-	75,43	86,67	71,26
I	Ngân sách huyện	9.741.990.000	-	9.741.990.000	6.418.406.131	-	6.418.406.131	6.418.406.131	-	-	-	6.418.406.131	6.418.406.131	-	65,88		65,88
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	5.957.090.000	-	5.957.090.000	4.746.939.381	-	4.746.939.381	4.746.939.381	-	-	-	4.746.939.381	4.746.939.381	-	79,69		79,69
	Phòng Lao động TB&XH	120.000.000		120.000.000	90.292.320		90.292.320	90.292.320				90.292.320	90.292.320		75,24		75,24
	Phòng NN & PTNT	4.136.230.000		4.136.230.000	3.208.320.860		3.208.320.860	3.208.320.860				3.208.320.860	3.208.320.860		77,57		77,57
	BQL Dự án ĐTXD	1.700.860.000		1.700.860.000	1.448.326.201		1.448.326.201	1.448.326.201				1.448.326.201	1.448.326.201		85,15		85,15
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	1.790.900.000	-	1.790.900.000	630.623.550	-	630.623.550	630.623.550	-	-	-	630.623.550	630.623.550	-	35,21		35,21
	Phòng Lao động TB&XH	1.369.900.000		1.369.900.000	272.534.950		272.534.950	272.534.950	-			272.534.950	272.534.950		19,89		19,89
	Trung tâm Y tế	421.000.000		421.000.000	358.088.600		358.088.600	358.088.600				358.088.600	358.088.600		85,06		85,06
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.994.000.000		1.994.000.000	1.040.843.200	-	1.040.843.200	1.040.843.200	-	-	-	1.040.843.200	1.040.843.200	-	52,20		52,20
	Phòng GD & ĐT	92.000.000		92.000.000	-		-	-				-	-		-		-
	Phòng NN & PTNT	222.000.000		222.000.000	221.956.700		221.956.700	221.956.700				221.956.700	221.956.700		99,98		99,98
	Phòng VH - TT	363.000.000		363.000.000	351.000.000		351.000.000	351.000.000				351.000.000	351.000.000		96,69		96,69
	Trung tâm Y tế	59.000.000		59.000.000	58.888.500		58.888.500	58.888.500				58.888.500	58.888.500		99,81		99,81
	Phòng Tư pháp	106.000.000		106.000.000	106.000.000		106.000.000	106.000.000				106.000.000	106.000.000		100,00		100,00
	VP HĐND và UBND	1.152.000.000		1.152.000.000	302.998.000		302.998.000	302.998.000				302.998.000	302.998.000		26,30		26,30
II	Ngân sách xã	14.005.617.475	6.420.725.038	7.584.892.437	11.493.388.876	5.565.116.748	5.928.272.128	11.493.388.876	5.565.116.748	5.565.116.748	-	5.928.272.128	5.928.272.128	-	82,06	86,67	78,16
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	3.652.251.275	2.212.481.826	1.439.769.449	3.270.791.766	1.897.558.638	1.373.233.128	3.270.791.766	1.897.558.638	1.897.558.638	-	1.373.233.128	1.373.233.128		89,56	85,77	95,38
	UBND xã Vĩnh bình Bắc	291.646.280	170.000.000	121.646.280	207.946.466	93.151.630	114.794.836	207.946.466	93.151.630	93.151.630		114.794.836	114.794.836		71,30	54,80	94,37
	UBND xã Vĩnh bình Nam	220.000.000		220.000.000	217.346.125	-	217.346.125	217.346.125	-	-		217.346.125	217.346.125		98,79		98,79
	UBND xã Vĩnh Thuận	210.000.000		210.000.000	199.215.756	-	199.215.756	199.215.756	-	-		199.215.756	199.215.756		94,86		94,86
	UBND xã Tân Thuận	1.648.868.865	1.530.000.000	118.868.865	1.587.291.618	1.471.952.642	115.338.976	1.587.291.618	1.471.952.642	1.471.952.642		115.338.976	115.338.976		96,27	96,21	97,03
	UBND xã Bình Minh	891.655.729	460.155.729	431.500.000	747.819.115	327.004.342	420.814.773	747.819.115	327.004.342	327.004.342		420.814.773	420.814.773		83,87	71,06	97,52
	UBND xã Vĩnh Phong	180.080.401	52.326.097	127.754.304	114.696.596	5.450.024	109.246.572	114.696.596	5.450.024	5.450.024		109.246.572	109.246.572		63,69	10,42	85,51
	UBND xã Phong Đồng	210.000.000		210.000.000	196.476.090	-	196.476.090	196.476.090	-	-		196.476.090	196.476.090		93,56		93,56
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	5.504.089.628	-	5.504.089.628	4.482.039.000	-	4.482.039.000	4.482.039.000	-	-	-	4.482.039.000	4.482.039.000	-	81,43		81,43
	UBND thị trấn Vĩnh Thuận	959.360.000		959.360.000	548.844.000	-	548.844.000	548.844.000				548.844.000	548.844.000		57,21		57,21
	UBND xã Vĩnh bình Bắc	617.868.000		617.868.000	402.861.000	-	402.861.000	402.861.000				402.861.000	402.861.000		65,20		65,20
	UBND xã Vĩnh bình Nam	491.100.000		491.100.000	491.100.000	-	491.100.000	491.100.000				491.100.000	491.100.000		100,00		100,00
	UBND xã Vĩnh Thuận	803.324.000		803.324.000	759.400.000	-	759.400.000	759.400.000				759.400.000	759.400.000		94,53		94,53
	UBND xã Tân Thuận	613.067.628		613.067.628	572.119.000	-	572.119.000	572.119.000				572.119.000	572.119.000		93,32		93,32
	UBND xã Bình Minh	831.788.000		831.788.000	815.633.000	-	815.633.000	815.633.000				815.633.000	815.633.000		98,06		98,06
	UBND xã Vĩnh Phong	733.282.000		733.282.000	733.282.000	-	733.282.000	733.282.000				733.282.000	733.282.000		100,00		100,00
	UBND xã Phong Đồng	454.300.000		454.300.000	158.800.000	-	158.800.000	158.800.000				158.800.000	158.800.000		34,95		34,95
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.849.276.572	4.208.243.212	641.033.360	3.740.558.110	3.667.558.110	73.000.000	3.740.558.110	3.667.558.110	3.667.558.110	-	73.000.000	73.000.000	-	77,14	87,15	25
	UBND xã Vĩnh bình Bắc	2.349.933.557	1.881.760.277	468.173.280	1.892.125.395	1.845.125.395	47.000.000	1.892.125.395	1.845.125.395	1.845.125.395		47.000.000	47.000.000		108,09	98,05	10,04
	UBND xã Vĩnh Phong Đồng	2.499.343.015	2.326.482.935	172.860.080	1.848.432.715	1.822.432.715	26.000.000	1.848.432.715	1.822.432.715	1.822.432.715		26.000.000	26.000.000		93,38	78,33	15,04